

Số: 03 /NQ-HĐND

Phổ Hòa, ngày 24 tháng 4 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách phường năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG PHỔ HÒA  
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 13 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định 63/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp;*

*Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của UBND phường Phổ Hòa về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi Ngân sách phường năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế HĐND phường và ý kiến đóng góp của các Đại biểu Hội đồng nhân dân phường tham dự tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2024, với các nội dung sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo cơ  
tiêu UBND thị xã giao 1.773.219.769 đồng.

2. Tổng thu ngân sách phường: 10.708.521.419 đồng.

Trong đó:

- Các khoản thu hưởng 100%: 99.620.000 đồng.

|                                                                   |                      |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|
| - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:                           | 2.669.101.545 đồng.  |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:                              | 5.949.887.119 đồng.  |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước:                                 | 0 đồng.              |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách phường: | 1.989.912.755 đồng.  |
| 3. Tổng chi ngân sách phường:                                     | 10.708.521.419 đồng. |
| <i>Trong đó:</i>                                                  |                      |
| - Chi đầu tư phát triển:                                          | 3.753.578.000 đồng.  |
| - Chi thường xuyên:                                               | 6.119.868.459 đồng.  |
| - Chi chuyển nguồn của ngân sách phường sang năm sau:             | 375.314.634 đồng.    |
| - Chi nộp trả ngân sách cấp trên                                  | 459.760.326 đồng     |
| 4. Kết dư ngân sách phường năm 2024 chuyển sang năm 2025          | 0 đồng.              |

(Nội dung chi tiết có các biểu kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Khóa I nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 13 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- TT.HĐND thị xã;
- UBND thị xã;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND, các Ban HĐND phường;
- UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các Đại biểu HĐND phường;
- Mặt trận và các hội đoàn thể phường;
- Các ban ngành UBND phường;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Thị Thúy Kiều*  
**Nguyễn Thị Thúy Kiều**

Tỉnh: Quảng Ngãi  
Thị xã Đức Phổ  
Phường: Phổ Hòa

Mẫu biểu số 07

**BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024**  
( Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 24/4/2025 của HĐND phường Phổ Hòa)

Đơn vị: đồng

| Nội dung thu                                                     | Quyết toán            | Nội dung chi                                                 | Quyết toán            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                                               | <b>10.708.521.419</b> | <b>Tổng số chi</b>                                           | <b>10.708.521.419</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100 %                                  | 99.620.000            | I. Chi đầu tư phát triển                                     | 3.753.578.000         |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)                       | 2.669.101.545         | II. Chi thường xuyên                                         | 6.119.868.459         |
| III. Thu bổ sung                                                 | 5.949.887.119         | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 375.314.634           |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                                      | 1.308.722.000         | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên                           | 459.760.326           |
| - Bổ sung có mục tiêu                                            | 4.641.165.119         |                                                              |                       |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước                               |                       |                                                              |                       |
| V. Thu viện trợ                                                  |                       |                                                              |                       |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 1.989.912.755         |                                                              |                       |
| <b>Kết dư ngân sách</b>                                          |                       |                                                              |                       |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.





TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND phường ngày 24/4/2025)

Đơn vị: đồng

| Nội dung                                                              | Dự toán        |                | Quyết toán     |                | So sánh (%) |         |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|---------|
|                                                                       | Thu NSNN       | Thu NSX        | Thu NSNN       | Thu NSX        | Thu NSNN    | Thu NSX |
|                                                                       | 1              | 2              | 3              | 4              | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| Tổng số thu ngân sách xã                                              | 14.836.483.755 | 11.603.483.755 | 25.187.290.995 | 10.708.521.419 | 169.77      | 92.29   |
| I. Các khoản thu 100%                                                 | 150.000.000    | 150.000.000    | 120.428.074    | 99.620.000     | 80.29       | 66.41   |
| - Phí, lệ phí                                                         | 46.000.000     | 46.000.000     | 32.867.000     | 32.867.000     | 71.45       | 71.45   |
| - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 100.000.000    | 100.000.000    | 49.766.000     | 49.766.000     | 49.77       | 49.77   |
| - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                |                |                |                |             |         |
| - Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               | 3.000.000      | 3.000.000      | 35.515.598     | 14.687.000     | 1183.85     | 489.57  |
| - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                |                |                |                |             |         |
| - Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                |                |                |                |             |         |
| - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                |                | 300.000        | 300.000        |             |         |
| - Thu khác                                                            | 1.000.000      | 1.000.000      | 1.979.476      | 2.000.000      | 197.95      | 200     |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                  | 5.783.000.000  | 2.550.000.000  | 17.200.394.047 | 2.669.101.545  | 297.43      | 104.67  |
| 1. Các khoản thu phân chia                                            |                |                |                |                |             |         |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 20.000.000     | 20.000.000     | 60.992.884     | 59.842.584     | 304.96      | 299.21  |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                |                |                |                |             |         |
| - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        |                |                | 21.162.400     | 17.162.400     |             |         |
| - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 50.000.000     | 50.000.000     | 168.020.223    | 168.020.223    | 336.04      | 336.04  |
| 2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                  | 5.713.000.000  | 2.480.000.000  | 16.950.218.540 | 2.424.076.338  | 296.7       | 97.75   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                               | 120.000.000    |                | 1.086.149.293  |                | 905.12      |         |
| - Thuế TNDN + GTGT                                                    | 250.000.000    | 75.000.000     | 3.387.408.955  | 122.806.363    | 1354.96     | 163.74  |
| - Thu khác của ngành thuế                                             |                |                | 290.804.200    | 59.280.619     |             |         |
| - Tiền sử dụng đất                                                    |                |                | 6.253.769.488  |                |             |         |
| - Thuế tài nguyên                                                     | 4.010.000.000  | 2.005.000.000  | 4.472.934.500  | 2.236.467.256  | 111.54      | 111.54  |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              |                |                |                |                |             |         |
| - Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                             | 1.333.000.000  | 400.000.000    | 18.407.000     | 5.522.100      | 1.38        | 1.38    |
| - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản                  |                |                | 1.098.188.812  |                |             |         |
| - Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                     |                |                | 342.556.292    |                |             |         |
| III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)            |                |                |                |                |             |         |
| IV. Thu chuyển nguồn                                                  | 1.989.912.755  | 1.989.912.755  | 1.972.982.755  | 1.989.912.755  | 99.15       | 100     |
| V. Thu kết dư ngân sách năm trước                                     |                |                |                |                |             |         |
| VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                 | 6.913.571.000  | 6.913.571.000  | 5.893.486.119  | 5.949.887.119  | 85.25       | 86.06   |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                                           | 1.546.000.000  | 1.546.000.000  | 1.308.722.000  | 1.308.722.000  | 84.65       | 84.65   |

| Nội dung                                | Dự toán       |               | Quyết toán    |               | So sánh (%) |         |
|-----------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------|
|                                         | Thu NSNN      | Thu NSX       | Thu NSNN      | Thu NSX       | Thu NSNN    | Thu NSX |
|                                         | 1             | 2             | 3             | 4             | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| - Bổ sung có mục tiêu                   | 4.846.571.000 | 4.846.571.000 | 4.584.764.119 | 4.641.165.119 | 94,6        | 95,76   |
| - Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương | 521.000.000   | 521.000.000   |               |               |             |         |

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 24/4/2025 của HĐND phường Phổ Hòa kỳ họp thứ 13)



Đơn vị: đồng

| Nội dung                                               | Dự toán  |                |               | Quyết toán    |                |               | So sánh (%)    |                |                 |
|--------------------------------------------------------|----------|----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|
|                                                        | Tổng số  | ĐTPT           | TX            | Tổng số       | ĐTPT           | TX            | Tổng số        | ĐTPT           | TX              |
| <b>Tổng số chi</b>                                     | <b>1</b> | <b>2</b>       | <b>3</b>      | <b>4</b>      | <b>5</b>       | <b>6</b>      | <b>8 = 5/2</b> | <b>9 = 6/3</b> | <b>10 = 7/4</b> |
|                                                        |          | 10.888.553,755 | 3.475.000,000 | 7.413.553,755 | 10.708.521,419 | 6.954.943,419 | 98,35          | 108,02         | 93,81           |
| 1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội |          | 717.175.000    |               | 717.175.000   | 692.636.523    | 692.636.523   | 96,58          |                | 96,58           |
| - Chi dân quân tự vệ                                   |          | 416.792.000    |               | 416.792.000   | 409.347.530    | 409.347.530   | 98,21          |                | 98,21           |
| - Chi trật tự an toàn xã hội                           |          | 300.383.000    |               | 300.383.000   | 283.288.993    | 283.288.993   | 94,31          |                | 94,31           |
| 2. Chi giáo dục                                        |          |                |               |               |                |               |                |                |                 |
| 3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                 |          |                |               |               |                |               |                |                |                 |
| 4. Chi y tế                                            |          |                |               |               |                |               |                |                |                 |
| 5. Chi văn hóa, thông tin                              |          | 58.000.000     |               | 58.000.000    | 56.624.910     | 56.624.910    | 97,63          |                | 97,63           |
| 6. Chi phát thanh, truyền thanh                        |          | 29.000.000     |               | 29.000.000    | 27.300.000     | 27.300.000    | 94,14          |                | 94,14           |
| 7. Chi thể dục, thể thao                               |          | 18.000.000     |               | 18.000.000    | 10.387.120     | 10.387.120    | 57,71          |                | 57,71           |
| 8. Chi bảo vệ môi trường                               |          | 30.000.000     |               | 30.000.000    | 23.950.540     | 23.950.540    | 79,84          |                | 79,84           |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế                           |          | 2.597.255,429  | 2.222.100.000 | 375.155,429   | 2.254.058.000  | 2.200.678.000 | 86,79          | 99,04          | 14,23           |
| - Giao thông                                           |          | 1.890.100.000  | 1.865.100.000 | 25.000.000    | 1.852.729.000  | 1.844.449.000 | 98,02          | 98,89          | 33,12           |
| - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản                      |          | 679.705,429    | 357.000.000   | 322.705,429   | 401.329.000    | 356.229.000   | 59,04          | 99,78          | 13,98           |
| - Thị chính                                            |          |                |               |               |                |               |                |                |                 |
| - Thương mại, du lịch                                  |          |                |               |               |                |               |                |                |                 |
| - Các hoạt động kinh tế khác                           |          | 27.450.000     |               | 27.450.000    |                |               |                |                |                 |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể               |          | 6.865.718.000  | 1.552.900.000 | 5.302.818.000 | 6.444.181,566  | 4.891.281,566 | 94             | 100            | 92,24           |
| Trong đó: Quỹ lương                                    |          |                |               |               |                |               |                |                |                 |
| 10.1. Quản lý Nhà nước                                 |          | 4.778.328.000  | 1.552.900.000 | 3.225.428.000 | 4.435.455,857  | 2.882.555,857 | 92,82          | 100            | 89,37           |
| 10.2. Đảng Công sản Việt Nam                           |          | 665.883.000    |               | 665.883.000   | 662.713,570    | 662.713,570   | 99,52          |                | 99,52           |
| 10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                        |          | 415.120.000    |               | 415.120.000   | 360.390,986    | 360.390,986   | 86,82          |                | 86,82           |

[illegible]